

XÂY DỰNG VÀ LẬP KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG TRỒNG BỀN VỮNG THEO TIÊU CHUẨN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ RỪNG FSC TẠI TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

Bùi Thị Vân¹, Hoàng Thị Dung¹, Lê Thị Khiếu¹

¹Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Nhận thức rõ tầm quan trọng, vai trò và tác dụng to lớn của rừng đối với biến đổi khí hậu toàn cầu, Việt Nam đã xây dựng Chiến lược phát triển Lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 - 2020 với ba chương trình trọng điểm, trong đó chương trình quan trọng đầu tiên là chương trình quản lý rừng bền vững; Việt Nam đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 phải có ít nhất 30% diện tích rừng sản xuất được cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC). Với ý nghĩa đó, nghiên cứu xây dựng và lập kế hoạch quản lý rừng nhằm mục tiêu sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên quý đất của các công ty Lâm nghiệp (CTLN) trong Tổng công ty Giấy (Vinapaco) được giao quản lý vào sản xuất kinh doanh rừng bền vững. Tuy nhiên, quản lý rừng bền vững nếu chỉ đơn thuần là các báo cáo, hướng dẫn thực hiện là chưa đủ, mà hơn cả hoạt động này cần phải có một kế hoạch hành động, một lộ trình được xây dựng cụ thể mới có thể thực hiện Quản lý rừng bền vững hiệu quả. Vì vậy, kế hoạch hành động nhằm thúc đẩy mạnh mẽ quá trình thực hiện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; đảm bảo sử dụng tài nguyên rừng bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học của Việt Nam.

Từ khóa: FSC, quản lý rừng bền vững, Tổng công ty Giấy, xây dựng lập kế hoạch.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quản lý và phát triển rừng bền vững là một trong ba chương trình phát triển được xác định trong chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 với mục tiêu “Quản lý, phát triển và sử dụng rừng bền vững, có hiệu quả nhằm đáp ứng về cơ bản nhu cầu lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế quốc dân, ổn định xã hội, đặc biệt tại khu vực các dân tộc ít người và miền núi, đồng thời bảo đảm vai trò phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường, góp phần phát triển bền vững quốc gia”. Để thực hiện mục tiêu này, ngành lâm nghiệp Việt Nam rất cần các chính sách xác định các nguyên tắc và trình tự thực hiện nhằm tháo gỡ các khó khăn, tạo cơ hội thuận lợi trong tiến trình đạt được mục tiêu Quản lý rừng bền vững tại Việt Nam. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở một chính sách hướng dẫn Quản lý rừng bền vững là chưa đủ, cần phải có một kế hoạch hành động, một lộ trình cụ thể mới có thể thực hiện Quản lý rừng bền vững hiệu quả. Vì vậy, Kế hoạch hành động về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng giai đoạn 2015-2020 (Quyết định 2810/2015/BNN-TCLN) được Bộ NN & PTNT ban hành vào ngày 16/7/ 2015, nhằm thúc đẩy mạnh mẽ quá trình

thực hiện Quản lý rừng bền vững (QLRBV) và chứng chỉ rừng (CCR); đảm bảo sử dụng tài nguyên rừng bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học của Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu sẽ giúp các CTLN trong Vinapaco nói riêng và các CTLN đang hướng đến phương án kinh doanh rừng bền vững và CCR nói chung xây dựng và thực hiện kế hoạch QLRBV giai đoạn 2019-2024. Từ kết quả nghiên cứu này cũng có thể góp thêm tư liệu giúp các nhà chuyên môn, các nhà chức trách có những tham khảo cần thiết trong tiến trình nghiên cứu và thiết kế các hoạt động QLTNR (quản lý tài nguyên rừng) của họ.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Đánh giá các hoạt động QLRBV&CCR thực hiện trên 3 CTLN đang tiến hành xin gia nhập nhóm CCR Vinapaco: Hàm Yên, Vĩnh Hảo và Tân Phong

- Phạm vi nghiên cứu: Tất cả diện tích tài nguyên rừng do 3 công ty quản lý.

2.2. Phương pháp xây dựng và lập kế hoạch quản lý rừng trồng

2.2.1. Áp dụng phương pháp có tham gia

Tham gia của các công ty Lâm nghiệp, cán bộ chuyên môn về lâm nghiệp như Hạt Kiểm lâm huyện, phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, của chính quyền sở tại: huyện, xã, thôn.

- Đối với các CTLN tham gia Nhóm CCR: Tổ chức các cuộc họp, báo cáo, trình bày kế hoạch và lấy ý kiến đóng góp. Đối với cơ quan quản lý và chính quyền địa phương gửi tài liệu kế hoạch quản lý rừng (QLR) và xin ý kiến đóng góp bằng văn bản.

- Ước tính đầu tư, chi phí và lợi nhuận.

Ngành lâm nghiệp chưa xây dựng được chỉ tiêu, định mức kinh tế kỹ thuật cụ thể cho trồng rừng theo từng loài cây trồng rừng hiện có tại các hộ gia đình ở Việt Nam, nên ước tính đầu tư, chi phí và lợi nhuận thông qua phỏng vấn và kinh nghiệm của những đội sản xuất tham gia trồng rừng Keo tại tượng tại các CTLN.

- Ước tính hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

Hiệu quả kinh tế: áp dụng phương pháp tính “động” với 3 chỉ tiêu xác định: Giá trị hiện tại thuần (NPV), Tỷ lệ thu nhập trên chi phí (B/C), Tỷ lệ thu hồi nội bộ (IRR) và tính cho đơn vị diện tích là 1 ha.

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{B_t - C_t}{(1+r)^t}$$

Hiệu quả MT - XH và bảo tồn đa dạng sinh học: Áp dụng phương pháp có tham gia trên cơ sở kết quả khắc phục các lỗi CTT được tiên hành hàng năm.

2.2.2 Phương pháp xây dựng kế hoạch kết nạp và duy trì chứng chỉ rừng.

Phương pháp đánh giá QLR:

Áp dụng phương pháp đánh giá trong phòng kết hợp với đánh giá ngoài hiện trường và tham vấn các cơ quan hữu quan.

- Loại 1: Những chỉ số chỉ có thể đánh giá trong phòng.

- Loại 2: Những chỉ số chỉ có thể đánh giá ngoài hiện trường.

- Loại 3: Những chỉ số cần kết hợp đánh giá trong phòng và ngoài hiện trường.

- Loại 4: Những chỉ số cần tham khảo ý kiến các cơ quan quản lý để đánh giá.

a) Đánh giá trong phòng:

- Nhiệm vụ của đánh giá trong phòng làm việc là khảo sát các văn bản, tài liệu, sổ sách liên quan đến quản lý rừng như kế hoạch sản xuất kinh doanh, các bản hướng dẫn, quy trình, các bản báo cáo định kỳ và hàng năm, các báo

cáo về kết quả giám sát đánh giá, các hợp đồng khai thác...

- So sánh nội dung các văn bản tài liệu đó với yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng (QLR) của GFA áp dụng cho Việt Nam để có thể thấy những văn bản nào phù hợp hoặc chưa phù hợp, những tiêu chuẩn tiêu chí nào đã được thực hiện tốt hoặc chưa tốt và ở mức độ nào.

b) Đánh giá ngoài hiện trường:

- Hoạt động này là để đoàn đánh giá kiểm tra xem những việc làm ngoài hiện trường có đúng như kế hoạch, quy trình, hướng dẫn và các báo cáo đã công bố hay không.

- Thông thường thì tổ đánh giá sẽ chọn ngẫu nhiên một số địa điểm để khảo sát sao cho có thể nắm được đầy đủ nhất về các hoạt động quản lý rừng ngoài hiện trường như bài cây khai thác, làm đường vận chuyển gỗ, chăm sóc rừng sau khai thác, cắm mốc các khu bảo tồn, các biện pháp phòng chống tác động xấu đối với môi trường...

- Cần có cán bộ chuyên môn phụ trách công việc được đánh giá đi theo để giải thích hoặc trả lời các câu hỏi của tổ đánh giá.

- Một phần quan trọng của đánh giá ngoài hiện trường là phỏng vấn những người có liên quan đến quản lý rừng như cán bộ công nhân của chủ rừng, chính quyền địa phương, các tổ chức có các hoạt động trong vùng, và người dân sở tại. Để đạt được kết quả tốt, tổ đánh giá thường phải có phương pháp khuyến khích người được phỏng vấn trả lời một cách cởi mở chân thành.

c) Tham vấn các đối tác hữu quan:

Ngoài việc đánh giá ngoài hiện trường là phỏng vấn những người có liên quan đến KHQLR thì tham vấn chính quyền địa phương, các tổ chức có các hoạt động trong vùng, và người dân sở tại cũng rất quan trọng để bổ sung thông tin và kiểm chứng các thông tin đã thu được qua đánh giá trong phòng và ngoài hiện trường. Mỗi nhóm đánh giá cử một người ghi Phiếu đánh giá. Phiếu chỉ được ghi sau khi đã thống nhất trong cả nhóm. Từng thành viên Nhóm đánh giá cho điểm độc lập, sau đó lấy giá trị trung bình để ghi vào phiếu

(cột 4). Mức độ thực hiện chỉ số được đánh giá theo thang điểm:

Hoàn chỉnh:	Trung bình:
8,6 - 10 điểm	5,6 - 7,0 điểm
Khá: 7,1 - 8,5 điểm	Kém: 4,1 - 5,5
	Rất kém: dưới 4,1

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Điều tra và đánh giá các điều kiện cơ bản về quản lý rừng trồng theo tiêu chuẩn của FSC

3.1.1. Đánh giá thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh ở các công ty lâm nghiệp

a) Về đất đai:

- Kết quả thống kê hiện trạng quản lý sử dụng đất lâm nghiệp của các công ty cho thấy diện tích đất Lâm nghiệp do các công ty quản lý dao động từ 2.123,34 ha đến 3.170,08 ha và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 100% tổng diện tích của các công ty. Diện tích rừng trồng hiện nay của các công ty chiếm tỉ lệ khá lớn chiếm 66,5% - 87% (Công ty Hàm Yên); đất rừng sản xuất trồng liên kết với dân dao động từ 81,8 ha - 587,0 ha, chiếm 27,6% - 29,7% tổng diện tích đất lâm nghiệp của công ty. Bên cạnh đó, hiện nay công ty vẫn còn những diện tích đất trống, trong đó hầu hết các diện tích đất này vẫn có khả năng phát triển tiếp rừng nguyên liệu giấy trong thời gian tới.

b) Về lao động:

Hiện tại, trong tổng số 243 lao động thường xuyên tại các công ty lâm nghiệp. Số lao động là bộ quản lý thì chỉ có 01 người có trình độ trên đại học chiếm tỉ lệ rất thấp 0,4%; 34 người có trình độ đại học, chiếm 14%, 5 người có trình độ trung cấp chuyên nghiệp, 1 công nhân kỹ thuật và có tới 170 lao động chưa qua đào tạo về chuyên môn. Có thể thấy rằng, mặc dù lực lượng lao động của công ty là tương đối đông nhưng số cán bộ có trình độ chuyên môn cao thì lại còn rất thiếu.

c) Về nguồn vốn:

Qua quá trình điều tra khảo sát tại các công ty lâm nghiệp cho thấy hầu hết các công ty có vốn tích lũy trong hoạt động sản xuất kinh doanh là rất thấp. Toàn bộ nguồn vốn sử dụng

trong phát triển trồng rừng nguyên liệu của các công ty được vay từ phía Tổng Công ty Giấy Việt Nam và vay từ các nguồn vốn khác, số tiền này được hoàn trả khi Công ty khai thác rừng và bán gỗ nguyên liệu cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam.

d) Về thị trường tiêu thụ sản phẩm

Toàn bộ gỗ nguyên liệu khai thác của các công ty được bán về Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Hiện nay nhu cầu gỗ nguyên liệu phục vụ cho sản xuất giấy của Tổng công ty bình quân mỗi năm thiếu khoảng 100.000 tấn nguyên liệu giấy. Mặt khác, theo Chiến lược Phát triển ngành Lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020 thì nhu cầu gỗ nguyên liệu giấy nước ta sẽ tăng từ 3,388 triệu m³/năm (năm 2010) lên 8,283 triệu m³/năm (năm 2020) chính vì vậy, có thể thấy rằng thị trường đầu ra cho sản phẩm gỗ nguyên liệu giấy của các công ty lâm nghiệp là vô cùng rộng mở. Đặc biệt mua các loại gỗ có chứng chỉ là một bước quan trọng doanh nghiệp có thể làm để kiểm soát được tính hợp pháp trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

3.1.2. Đánh giá thực trạng trồng rừng nguyên liệu giấy ở các công ty lâm nghiệp

a) Loài cây, quy mô diện tích rừng trồng nguyên liệu giấy

- Căn cứ để chọn: Các công ty đã trồng rừng nguyên liệu giấy được hơn 20 năm, đã trải qua 4 chu kỳ cây. Các loài cây đã từng trồng tại các công ty gồm: Thông, Bạch đàn, Bò đề, Mỡ và Keo, Luông. Qua thực tế cho thấy loài cây Keo phù hợp nhất với điều kiện lập địa ở hầu hết các công ty, cho sinh trưởng nhanh. Cây keo tai tượng (*Acacia Mangium*) và keo lai hom, mô (*Acacia hybrid, Acacia hybrid tissue*) là phù hợp nhất, đem lại hiệu quả và lợi ích tốt nhất.

b) Hiệu quả kinh tế và khả năng tạo việc làm của các mô hình trồng rừng nguyên liệu giấy

Căn cứ các chỉ số về tỷ lệ tăng chi phí, mức độ tăng giá và lãi suất vay, năng suất rừng của giai đoạn 2008 - 2015 (bảng 1) để đưa ra dự báo các chỉ số tính toán hiệu quả kinh tế cho giai đoạn 2016 - 2022.

Bảng 1. Các chỉ số tính toán hiệu quả kinh tế cho giai đoạn 2008-2015

Công ty	Hàm Yên			Tân Phong			Vĩnh Hảo		
	Chỉ số	2008	2015	% tăng	2008	2015	% tăng	2008	2015
Suất đầu tư trồng rừng (triệu đồng/ha)	18,7	29,4	6,70	17,28	26,74	6,50	15,5	25,2	7,20
Chi phí khai thác (1000 đ/m ³)	137,0	265,0	9,89	154,7	240,0	6,50	129,1	230,0	8,60
Chi phí vận tải (1000 đ/m ³)	152,2	325,0	11,45	155,0	328,0	11,30	170,0	370,0	11,76
Năng suất rừng (m ³ /ha)	57,3	66,7		57,3	60,0		59,3	65,7	
Giá bán gỗ (1000 đ/m ³)	560	1.150	10,80	560	1.150	10,80	560	1.200	11,51

Kết quả đánh giá khả năng tạo việc làm cho người lao động từ các mô hình trồng rừng nguyên liệu giấy trên cho thấy, khả năng tạo việc làm của mô hình Keo tai tượng dao động từ 385 - 415 công/ha. Với đơn giá nhân công bình quân là 150.000 đồng/công thì thu nhập cho lao động dao động từ 57.750.000 đồng - 62.250.000 đồng/ha, đây là nguồn thu nhập rất lớn góp phần cải thiện kinh tế hộ gia đình và góp phần phát triển kinh tế địa phương.

3.2. Xây dựng mục tiêu QLR trồng theo tiêu chuẩn của FSC

3.2.1. Mục tiêu lâu dài

- Phát triển rừng trồng có năng suất cao, cung cấp lâu dài, ổn định nhu cầu gỗ nguyên liệu cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam; Góp phần thực hiện Chiến lược phát triển ngành Giấy và Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020;

- Đóng góp vào bảo vệ môi trường và phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn Quốc tế FSC.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu kinh tế ghi tại bảng 2.

Bảng 2. Mục tiêu kinh tế trong kế hoạch QLR của các công ty lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Công ty		
	Hàm Yên	Tân Phong	Vĩnh Hảo
Diện tích rừng phát triển và quản lý (ha)	2.028,37	1.622,14	3.168,16
Năng suất rừng (m ³ /ha)	69,41 - 100	64,7 - 90 hoặc 100	
Khả năng cung ứng gỗ nguyên liệu (m ³ /năm)	14.000 - 18.000	11.000 - 15.400	20.000 - 28.000
Đảm bảo có lãi và tái đầu tư	x	x	x
+ Doanh thu (tỷ đồng/năm)	30	34,7	32,00
+ Lợi nhuận (triệu đồng/năm)	350	240,0	200
+ Nộp ngân sách (triệu đồng/năm)	300	195,0	300
+ Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	8,0	5,0 - 6,0	6,0

b) Mục tiêu xã hội

- Thúc đẩy sự tham gia tích cực của người dân địa phương, tạo việc làm cho khoảng 200 - 300 lao động vào hoạt động lâm nghiệp của các công ty dưới hình thức nhận khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, khai thác gỗ. Qua đó tạo thêm việc làm và cải thiện đời sống của người dân.

- Mang lại lợi ích cho nhân dân địa phương từ lâm sản ngoài gỗ, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ sản xuất cây giống, trồng rừng, phong trào trồng cây nhân dân và đóng góp của Công ty vào duy tu bảo dưỡng đường sá và các công trình hạ tầng công cộng khác. Giải quyết tốt mối quan hệ với các tổ chức và cộng đồng địa phương. Đào tạo, bồi dưỡng hàng năm nâng cao trình độ chuyên môn về lâm nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý rừng bền vững.

c) Mục tiêu môi trường

- Bảo vệ và phục hồi môi trường thông qua các hoạt động trồng rừng và trồng lại rừng, góp phần nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn; bảo vệ và tăng độ phì của đất; giảm thiểu tác động xấu đến môi trường trong quá trình thực

hiện các hoạt động trồng rừng, khai thác gỗ.

- Tổ chức quản lý bảo vệ tốt các phân khu bảo vệ đất, bảo vệ hành lang sông, suối hồ, đập thủy lợi, hạn chế thấp nhất đến xói mòn đất và giảm phát thải khí CO₂.

- Bảo vệ nơi cư trú theo mùa của các loài động vật quý hiếm, bảo vệ các nguồn gen động - thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

3.3. Kế hoạch quản lý rừng trồng theo tiêu chuẩn của FSC

3.3.1. Kế hoạch trồng rừng cho một luân kỳ

- Loài cây trồng rừng được chọn: Qua phân tích các cây trồng cho thấy các công ty đều lựa chọn trồng 2 loài cây Keo tai tượng và keo lai hom/mô là phù hợp nhất, đem lại hiệu quả và lợi ích tốt nhất. Phương thức trồng rừng trồng hỗn loài bằng cây con có bầu. Mật độ trồng từ 1.333 cây/ha; trồng bằng thủ công; áp dụng biện pháp thâm canh.

- Biện pháp kỹ thuật trồng rừng: Theo quy trình kỹ thuật của Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Trồng rừng cho một luân kỳ: Căn cứ vào kế hoạch khai thác của cả chu kỳ để xây dựng kế hoạch trồng rừng cho 1 luân kỳ (bảng 3).

Bảng 3. Kế hoạch trồng rừng cho một luân kỳ

DVT: Diện tích (ha), Kinh phí (1.000 đồng/tổng DT)

Năm trồng	Hàm Yên		Tân Phong		Vĩnh Hảo	
	Diện tích	Kinh phí	Diện tích	Kinh phí	Diện tích	Kinh phí
2016	250,0	3.813,606	250	3.403,865	280,0	3.682,718
2017	250,0	3.813,606	190	2.586,938	333,0	4.379,804
2018	240,0	3.661,062	190	2.586,938	322,5	4.241,703
2019	240,0	3.661,062	190	2.586,938	322,0	4.235,126
2020	235,0	3.584,789	190	2.586,938	322,2	4.237,757
2021	235,0	3.584,789	190	2.586,938	325,4	4.279,845
2022	235,0	3.584,789	200	2.723,092	325,0	4.274,584
Cộng:	1.685,0	25.703,703	1.400	19.061,645	2.230,1	29.331,537

- Kế hoạch chăm sóc rừng trồng trong 1 luân kỳ trồng rừng (bảng 4): Thực hiện theo

các lô sau khi trồng rừng. Tiến hành chăm sóc trong 3 năm.

Bảng 4. Kế hoạch chăm sóc rừng cho một luân kỳ

DVT: Diện tích (ha), Chi phí (triệu đồng)

Công ty		Năm						
		2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Hàm Yên	Tổng DT	1489,0	1500,0	1470,0	1450,0	1425,0	1415,0	1410,0
	Chi phí	4.553,3	4.576,4	4.488,9	4.414,3	4.349,6	4.312,3	4.301,8
Tân Phong	Tổng DT	1192,0	1220,0	1200,0	1140,0	1140,0	1140,0	1170,0
	Chi phí	3.498,9	3.682,6	3.459,7	3.344,0	3.344,0	3.344,0	3.431,4
Vĩnh Hảo	Tổng DT	1.583,3	1.789,0	1.913,5	1.944,0	1.933,1	1.942,6	1.948,0
	Chi phí	5.247,9	6.053,1	6.476,8	6.507,7	6.482,3	6.514,8	6.536,5

- Kế hoạch cung ứng hạt giống và sản xuất cây con: Cung ứng hạt giống do Tổng công ty cung cấp, nguồn hạt giống nội và nhập nội đảm bảo quy định. Sản xuất cây con mỗi năm các công ty sản xuất từ 300.000 - 1000.000 cây tiêu chuẩn phục vụ trồng rừng trong Công ty và cung ứng dịch vụ cho các hộ dân trên địa bàn. Giá thành sản xuất cây giống dao động từ 550đ đến 818,400 đ/cây.

3.3.2. Kế hoạch bảo vệ rừng

a) Đối tượng:

Trên toàn bộ diện tích đất các công ty được giao quản lý, toàn bộ diện tích rừng trồng hiện có; đặc biệt là những khu vực trọng điểm về chặt phá, những diện tích đã đạt đường kính khai thác nhưng chưa khai thác dễ bị xâm hại như chặt trộm; hoặc chần thả gia súc, cháy rừng và sâu bệnh hại rừng những khu vực bảo vệ hành lang ven suối.

b) Diện tích: diện tích thực hiện ghi tại bảng 5.

Bảng 5. Diện tích thực hiện kế hoạch bảo vệ rừng của các công ty lâm nghiệp

Hàm Yên	Tân Phong	Vĩnh Hảo
+ 08 đội sản xuất. Diện tích quản lý: 2.028,37 ha	+ 08 đội sản xuất. Diện tích quản lý: 2.284,14ha.	+ 6 đội sản xuất. Diện tích quản lý: 3.841,1 ha.
+ TT Tân Yên: 346,9 ha	+ Xã Tứ Quận, 112,04 ha	+ Xã Hùng An: 106,6 ha
+ Xã Yên Phú: 1.207,9 ha	+ Xã Đức Ninh, 145,84 ha	+ Xã Đông Thành: 3.131,47 ha
+ Xã Yên Lâm: 473,57 ha	+ Xã Hùng Đức: 935,04 ha	+ Xã Tiên Kiều: 209,13 ha
	+ Xã Thái Sơn: 433,92 ha	+ Xã Vĩnh Tuy: 13,0 ha
	+ Xã Thái Hòa: 168,45 ha	+ Xã Vĩnh Hảo: 380,90 ha
	+ Xã Thành Long: 488,85 ha	

c) Nội dung bảo vệ rừng:

- Phòng chống xâm hại rừng và đất rừng: Tuần tra, canh gác và kiểm tra những khu rừng, đất rừng hay bị xâm hại. Trong những năm gần đây Công ty đã có nhiều giải pháp để khắc phục và hạn chế được việc chặt phá, rút ruột rừng, cháy rừng và sâu bệnh hại.

- Bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng: Việc phòng cháy chữa cháy rừng, đặc biệt chú ý vào

thời điểm mùa khô, hanh (từ đầu tháng 10 đến tháng 3 năm sau). Tổ chức lực lượng tuần tra, bố trí lực lượng những nơi dễ xảy ra cháy rừng trong khu vực. Xây dựng các biển báo cấm lửa ở cửa rừng và những nơi xung yếu. Phòng trừ sâu bệnh hại: Kiểm tra, theo dõi thường xuyên để phát hiện sâu bệnh kịp thời để xử lý; thuốc bảo vệ thực vật cố gắng sử dụng liều lượng ở mức thấp nhất.

3.3.3. Kế hoạch khai thác

a) Kế hoạch khai thác cả chu kỳ

+ Những cơ sở để lựa chọn phương thức và công cụ khai thác, vận xuất.

- Căn cứ phương thức kinh doanh rừng gỗ nhỏ, mọc nhanh và làm bột giấy; căn cứ thị trường tiêu thụ là Nhà máy giấy Bãi Bằng và căn cứ điều kiện địa hình; Căn cứ chu kỳ khai thác (*tuổi khai thác chính*): ≥ 7 năm, đạt thành thục công nghệ làm bột giấy.

- Phương thức khai thác: Khai thác trắng theo đám (DT đám ≤ 5 ha); Công cụ khai thác: Chặt hạ bằng cưa xăng, vận xuất bằng trâu kéo, vận chuyển bằng ô tô.

+ Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác: Đạt tuổi khai thác chính; gần trước xa sau, dễ trước khó sau; phân bổ tương đối đều theo các đội sản xuất.

+ Biểu kế hoạch cho 1 chu kỳ khai thác cho loài cây Keo

b) Lập kế hoạch khai thác hàng năm.

Căn cứ lập kế hoạch khai thác năm:

+ Kế hoạch khai thác cả chu kỳ khai thác;

+ Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm;

+ Điều kiện khai thác, vận chuyển.

c) Thiết kế khai thác

Diện tích khai thác hàng năm được Công ty Thiết kế rừng thuộc Vinapaco thiết kế khai thác và được Phòng Quản lý tài nguyên rừng thẩm định, sau đó được Vinapaco phê duyệt cho khai thác. Hồ sơ thiết kế khai thác gồm: Xác định vị trí khai thác: Có bản đồ kèm theo hồ sơ thiết kế khai thác chỉ rõ vị trí lô, khoảnh, loài cây, năm trồng; Sản lượng khai thác năm: Căn cứ biểu kế hoạch cho 1 chu kỳ khai thác; Công cụ khai thác: Chặt hạ cây bằng cưa xăng, cắt cành bằng dao; Vận chuyển vận xuất: vận xuất bằng trâu, vận chuyển bằng ô tô; Đường vận xuất: không cố định, tùy theo địa hình khai thác; Hệ thống đường vận chuyển: đã được xây dựng; Kỹ thuật khai thác.

d) Tổ chức khai thác, tiêu thụ gỗ.

- Căn cứ kế hoạch khai thác của Tổng công ty duyệt, Công ty có 05 đội chuyên khai thác, vận chuyển theo kế hoạch Công ty giao. Có kế hoạch tiêu thụ sản phẩm toàn chu kỳ khai thác.

- Địa chỉ tiêu thụ các loại sản phẩm: Nhà máy Giấy Bãi Bằng, khối lượng theo loại sản phẩm, thời gian và địa chỉ giao sản phẩm (*Được thể hiện trên hợp đồng kinh tế tiêu thụ sản phẩm*).

e) Kế hoạch vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm.

- Kế hoạch vận chuyển: Công ty có đội tổ chức vận chuyển đến nhà máy Giấy Bãi Bằng. Gỗ khai thác đến đầu vận chuyển giao ngay, không để tồn đọng trong rừng.

- Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm gỗ hàng năm: Căn cứ vào hợp đồng khai thác tiêu thụ sản phẩm giữa Tổng Công ty Giấy Việt Nam và Công ty đã ký.

g) Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC

Gỗ có Chứng chỉ rừng phải được giám sát chặt chẽ ngay từ khi khai thác đến khi vận chuyển về giao tại Nhà máy Giấy Bãi Bằng. Gỗ khai thác từ những lô rừng có CCR phải được đánh dấu sơn đỏ ngay từ khi nghiệm thu và để riêng có biển báo hiệu. Khi bốc gỗ lên xe vận chuyển về Bãi Bằng phải được niêm phong.

3.3.4. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng

- Kế hoạch mở đường: Hiện nay hệ thống đường lâm nghiệp của các công ty tương đối đảm bảo, trong thời gian tới các công ty không có mở đường mới, chủ yếu tập trung vào nâng cấp, sửa chữa duy tu các tuyến đường cũ phục vụ cho vận chuyển vật tư và hàng hóa.

- Kế hoạch duy tu đường: Hiện nay đã có tổng số 62,65 - 133 km đường phục vụ cho hoạt động sản xuất và dân sinh trên địa bàn. Hàng năm các công ty thực hiện duy tu bảo dưỡng những tuyến đường này nhằm phục vụ cho kế hoạch khai thác, trồng rừng. Chỉ đến khi các khu vực đó có khai thác các công ty mới cho sửa chữa lớn.

- Hệ thống bãi gỗ: Căn cứ kế hoạch khai thác, các công ty bố trí xây dựng bãi gỗ tại các đội sản xuất. Bãi 1 tại chân lô, tăng bo ra Bãi 2 rồi bốc lên xe có trọng tải lớn hơn để vận chuyển. Các bãi gỗ được xây dựng ở vị trí thuận lợi bằng phẳng, dễ thoát nước, đảm bảo an toàn cũng như việc phân loại, bốc xếp gỗ để vận chuyển theo kế hoạch được giao hàng tháng, quý và cả năm.

3.3.5. Kế hoạch đánh giá tác động môi trường

Kế hoạch đánh giá tác động môi trường được ghi tại bảng 6. Trong đó các hạng mục giám sát được viết tắt quy định: 1- Xói mòn đất; 2- Xây dựng hành lang bảo vệ ven suối; 3- Chất lượng nguồn nước; 4- Thu gom rác thải; 5- Sử dụng hóa chất; 6- Đa dạng sinh học.

Bảng 6. Các kế hoạch thực hiện đánh giá tác động môi trường

Danh mục giám sát	Công ty	Các chỉ tiêu thực hiện giám sát					
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số ÔTC giám sát ĐVT: Ô	Hàm Yên	9					9
	Tân Phong	3					
	Vĩnh Hảo	3					9
Chiều dài HLVS cần bảo vệ ĐVT: km	Hàm Yên		3,12				
	Tân Phong		7,79				
	Vĩnh Hảo		11,34				
Diện tích HLVS cần BV ĐVT: ha	Hàm Yên		6,71				
	Tân Phong		13,60				
	Vĩnh Hảo		19,60				
Số mẫu nước giám sát	Hàm Yên			18			
	Tân Phong			3			
	Vĩnh Hảo			9			
Khối lượng rác thải thu gom ĐVT: Kg/năm	Hàm Yên				1.500		
	Tân Phong						
	Vĩnh Hảo				1.080		
Khối lượng, loại hóa chất sử dụng: Anvil, Vophatoc ĐVT: ml/năm	Hàm Yên					4.500	
	Tân Phong						
	Vĩnh Hảo					28.800	
Tần suất giám sát ĐVT: Lần/năm	Hàm Yên	3	2	3	3		3
	Tân Phong	1	1	1			
	Vĩnh Hảo	1	1	1	1		1
Thời gian giám sát ĐVT: Tháng trong năm	Hàm Yên	Th5	Th10	Th5	Th12	Th11	Th10
	Tân Phong	Th12	Th12	Th5			
	Vĩnh Hảo	Th12	Th12	Th6	Th6	Th10	Th11
Kinh phí cho giám sát ĐVT: 1.000 đ	Hàm Yên	3.067,2	2.044,8	6.422,4	4.089,9	1.022,4	4.089,6
	Tân Phong	2.400	7.150				
	Vĩnh Hảo	2.400	4,5	4.500	15.000	3.000	3.500

3.3.6. Kế hoạch đánh giá tác động xã hội

Thông qua các hoạt động trồng rừng của Công ty, hàng năm đã thu hút, giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động ở địa phương. Bình quân mỗi năm Công ty thanh toán tiền

công lao động cho nhân dân tham gia trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng, khai thác rừng gần 6 tỷ đồng. Do vậy đã có nhiều hộ gia đình có việc làm và thu nhập ổn định. Kết quả đánh giá tác động xã hội được thể hiện trong bảng 7.

Bảng 7. Kế hoạch đánh giá tác động xã hội tại các công ty Lâm nghiệp

STT	Hạng mục	Đơn vị	Công ty		
			Hàm Yên	Tân Phong	Vĩnh Hảo
1	Sản xuất cây con	cây	1.050	1.100	300
2	Trồng rừng	ha	740,0	630,0	935,5
3	Chăm sóc rừng	ha	2.229,0	1.762,0	2.571,8
4	Bảo vệ rừng khép tán	ha	2.477,3	1.627,5	3.513,9
5	Khai thác	ha	850,6	643,4	1.014,5
6	Sản lượng gỗ	m ³	55,1	45,9	65,4
7	Tạo việc làm	người	770	563	816

Về kinh tế sau 3 năm sẽ có nhiều biến động theo chiều hướng tốt, doanh thu và lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, đời sống thu nhập người lao động ngày được nâng cao sẽ tác động

tích cực vào đời sống xã hội của người dân trong khu vực Công ty quản lý, kết quả nghiên cứu được thể hiện trong các bảng 8 và 9.

Bảng 8. Kế hoạch sản xuất - kinh doanh

STT	Hạng mục	Đơn vị	Hàm Yên	Tân Phong	Vĩnh Hảo
1	Doanh thu	triệu đồng	62,9	58,6	76,4
2	Lợi nhuận	triệu đồng	227,9	412,4	238,0
3	Quỹ lương thực hiện	triệu đồng	30.476,7	24.364,2	34.231,0
4	Lương bình quân	triệu đồng	17,9	11,5	12,0

Bảng 9. Thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và người lao động 2016-2018

Số TT	Hạng mục	Đơn vị	Hàm Yên	Tân Phong	Vĩnh Hảo
1	Nộp bảo hiểm	triệu đồng	3.098,9	2.275,5	1.301,2
2	Trích KPCĐ	triệu đồng	304,8	142,9	182,0
3	Nộp thuế	triệu đồng	410,0	539,1	2.163,0
	- Thuế rừng trồng	triệu đồng	313,6	457,6	2.125,0
	- Thuế môn bài	triệu đồng	3,0	3,0	6,0
	- Thuế VAT	triệu đồng	0,0	0,0	0,0
	- Tiền thuê đất + nhà đất	triệu đồng	93,5	78,5	27,0
	- Thuế thu nhập cá nhân	triệu đồng	0,0	0,0	18,0
4	Nộp ngân sách	triệu đồng	410,0	0,0	0,0

Công ty thực hiện nộp các khoản chế độ cho người lao động như BHXH, BHYT, BHTN theo quy định của nhà nước. Thanh toán đầy đủ, kịp thời các chế độ như: Chế độ ốm đau, thai sản, chế độ dưỡng sức phục hồi sức khỏe cho người lao động. Phối hợp chặt chẽ với địa phương trong việc quy hoạch mở, sửa chữa các tuyến đường phục vụ cho vận chuyển gỗ nguyên liệu giấy và phục vụ đường dân sinh của địa phương. Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo

dưỡng đường giao thông nông thôn; tham gia ủng hộ các quỹ từ thiện, nhân đạo do địa phương phát động.

3.3.7. Kế hoạch nhân lực và đào tạo

Để ổn định sản xuất, chủ động về nhân lực, hàng năm định hình Công ty rà soát lại lao động biên chế đủ lực lượng nòng cốt, đảm bảo được toàn bộ khối lượng công việc cho sản xuất. Không sử dụng lao động trẻ em dưới mọi hình thức. Kết quả được thể hiện trong bảng 10.

Bảng 10. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực

ĐVT: người/năm

Nội dung đào tạo	Số lượng lượt người		
	Hàm Yên	Tân Phong	Vĩnh Hảo
+ Đào tạo nghiệp vụ quản lý	5	15	14
+ Đào tạo nghiệp vụ văn phòng	5	9	13
+ Nghiệp vụ văn thư lưu trữ	1	1	1
+ Nâng cao tay nghề bậc thợ, phòng CCR	16	9	30
+ An toàn lao động, vệ sinh lao động	100	51	92
Tổng	126	85	150

3.3.8. Kế hoạch vốn đầu tư

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh từ

năm 2016 đến năm 2022, nhu cầu vốn của Công ty cần để thực hiện như trong bảng 11.

Bảng 11. Kế hoạch huy động nguồn vốn đầu tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Hàm Yên	Tân Phong	Vĩnh Hảo
Vốn lâm sinh	Tr.đồng	56.700	43.166	75.510
Xây dựng, sửa chữa đường vận xuất, vận chuyển	Tr.đồng	2.800	2.100	4.900
Vốn xây dựng cơ bản	Tr.đồng	400	2.000	3.500
Mua sắm trang thiết bị VP	Tr.đồng	350	300	300
Tổng		56.703	47.566	84.210

Số vốn Ngân hàng Phát triển cho các công ty vay chỉ được 60% còn lại 40% các công ty là vốn đối ứng của Công ty và các chủ hộ hợp đồng nhận khoán trồng rừng với Công ty.

Giải pháp: Các công ty sẽ huy động vốn nhân rồi của CBCNV, vốn tập thể, cá nhân ngoài công ty thông qua các hình thức liên doanh liên kết, khoán trồng rừng chu kỳ. Xử lý dứt điểm các khoản nợ đến hạn, không để xảy ra tình trạng nợ khó đòi. Thực hiện tốt pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phấn đấu hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm trong chi tiêu và xây dựng cơ bản.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã đánh giá thực trạng các hoạt động sản xuất kinh doanh của các CTLN đang tham gia vào nhóm chứng chỉ rừng thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam, từ đó xây dựng mục tiêu và lập kế hoạch hành động thực hiện phương án QLRBV cho 03 CTLN trong Vinapaco như: Kế hoạch trồng - khai thác và bảo vệ rừng, kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, đánh giá tác động môi trường - xã hội nhân lực và đào

trào cũng như vốn đầu tư. Hoạt động xây dựng và lập kế hoạch quản lý rừng của mỗi công ty nhằm hướng đến 4 mục tiêu cụ thể: i) Nâng cao nhận thức, năng lực cho chủ rừng và cán bộ quản lý về kỹ năng Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; ii) Ban hành Bộ nguyên tắc Quản lý rừng bền vững của Việt Nam đảm bảo có hiệu lực trên phạm vi quốc tế; iii) Thiết lập tổ chức về giám sát, đánh giá và cấp chứng chỉ rừng quốc gia, đáp ứng các yêu cầu trong nước và quốc tế; iv) Đến năm 2020, có ít nhất 500.000 ha rừng sản xuất có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt và được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, trong đó rừng trồng 350.000 ha, rừng tự nhiên 150.000 ha.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ASSISST (2016). Chứng chỉ quản lý rừng - Hướng dẫn thực tế cho chủ rừng Việt Nam.
2. Bộ NN & PTNT (2007). "Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020". Hà Nội.
3. Chương trình Lâm nghiệp WWF (2004). Sách hướng dẫn Chứng chỉ nhóm FSC về quản lý rừng (Ngọc Thị Mến dịch).

4. Nguyễn Ngọc Lung (2004). Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng ở Việt Nam, cơ hội và thách thức. Kỷ yếu hội thảo WWF về QLRBV và CCR. Quy Nhơn 24 - 25/5/2005.

5. Vũ Nhâm (2005). “Hướng dẫn tổ chức đánh giá rừng theo tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững quốc gia”. Đề tài cấp bộ.

6. Nguyễn Ngọc Lung (2008). “Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng ở Việt Nam, Cơ hội và thách thức”. Tài

liệu tập huấn tại Tổng Công ty Giấy Việt Nam.

7. Viện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (2009). “Báo cáo chính thực hiện quản lý rừng bền vững ở Việt Nam”, Hà Nội.

8. Viện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (2016). “Báo cáo kết quả tư vấn đánh giá khắc phục lỗi và thủ tục kết nạp 03 công ty vào nhóm chứng chỉ rừng thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam”, Hà Nội (30/08/2016).

BUILDING AND PLANNING SUSTAINABLE FOREST MANAGEMENT PLAN UNDER THE STANDARD OF FOREST STEWARDSHIP COUNCIL (FSC) IN VIETNAM PAPER CORPORATION

Bui Thi Van¹, Hoang Thi Dung¹, Le Thi Khieu¹

¹Vietnam National University of Forestry

SUMMARY

Fully aware of the importance, role and great impact of forests on global climate change, Vietnam has developed a National Forest Development Strategy from 2006 to 2020 with three key programs, in which the first important program is the sustainable forest management program, Vietnam aims to strive to have at least 30% of the production forest area to be granted sustainable forest management (FSC) by 2020. With that in mind, research, development and planning of forest management aims to effectively use the land fund resources of forestry companies in Vietnam Paper Corporation (Vinapaco) assigned to manage on sustainable forest production and business. However, sustainable forest management if merely reports and implementation guidelines are not enough, but more than this activity requires an action plan, a specific roadmap to build. Efficient implementation of Sustainable Forest Management. Therefore, the Action Plan aims to strongly promote the implementation of Sustainable Forest Management and forest certification; ensure sustainable use of forest resources in terms of economy, society and environment, and biodiversity conservation in Vietnam.

Keywords: FSC, planning development, sustainable forest management, Vietnam Paper Corporation.

Ngày nhận bài : 19/9/2019

Ngày phản biện : 18/10/2019

Ngày quyết định đăng : 25/10/2019